

Số: 15 /NQ-HĐND

Bến Cầu, ngày 16 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách nhà nước và phương án
phân bổ ngân sách huyện, xã, thị trấn năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Xét Tờ trình số 285/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách huyện, xã, thị trấn năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn huyện Bến Cầu, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Chia ra	
			Cấp huyện quản lý	Cấp xã, thị trấn quản lý
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	103.900	94.715	9.185
1	Thu cân đối ngân sách nhà nước	103.900	94.715	9.185
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-

2. Dự toán thu ngân sách huyện, xã, thị trấn:

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Cụ thể như sau	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn
	Tổng thu ngân sách các cấp	427.573	360.648	66.925
1	Thu cân đối	427.573	360.648	66.925
a	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp (thu 100% và điều tiết)	111.198	91.223	19.975
b	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	316.375	269.425	46.950
	- Bổ sung cân đối ngân sách	225.677	179.177	46.500
	- Bổ sung có mục tiêu	90.698	90.248	450
2	Các khoản thu quản lý qua ngân sách nhà nước			

3. Dự toán chi ngân sách huyện Bến Cầu:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Chia ra	
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã, thị trấn
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B)	427.573	360.648	66.925
A	Chi cân đối ngân sách huyện	336.875	270.400	66.475
I	Chi đầu tư phát triển	46.030	46.030	
II	Chi thường xuyên	284.105	218.964	65.141
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề	134.280	134.280	
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	130	130	
III	Dự phòng ngân sách	6.740	5.406	1.334
B	Chi mục tiêu nhiệm vụ	90.698	90.248	450

I	Chi đầu tư phát triển	67.875	67.875	
1	Xây dựng nông thôn mới	30.000	30.000	
2	Phát triển thị xã (chỉnh trang đô thị)	25.000	25.000	
3	Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	12.875	12.875	
II	Chi thường xuyên	22.823	22.373	450
1	Kinh phí An toàn giao thông	830	380	450
2	Kinh phí thực hiện chính sách về nông nghiệp, thủy lợi	1.188	1.188	
3	Kinh phí đảm bảo xã hội – hỗ trợ mai táng phí	916	916	
4	Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.537	4.537	
5	Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.729	1.729	
6	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	1.198	1.198	
7	Kinh phí thực hiện công tác bảo trì đường bộ đối với những tuyến đường huyện, đường đô thị	4.925	4.925	
8	Kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị	7.500	7.500	

4. Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện:

a) Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực cho từng cơ quan, đơn vị.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 46.030 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 218.964 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách: 5.406 triệu đồng
- Chi mục tiêu nhiệm vụ: 90.248 triệu đồng

b) Dự toán bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, thị trấn là: 46.950 triệu đồng.

(Kèm theo các Biểu mẫu số 30, 32, 33, 34, 35, 37, 39, 41, 42, 43)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu Khóa XII, Kỳ họp thứ 4 thông qua và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận: *Đường*

- TT. HĐND,
- UBND tỉnh;
- TT.HU, HĐND huyện;
- UBND, UBMTTQ huyện;
- ĐB. HĐND huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn
- Lưu: VT, VP.



CHỦ TỊCH

Phan Huỳnh Quốc Vinh

**CÂN ĐOẠI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Bến Cầu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2022	Ước TH 2022	Dự toán 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	247.454	329.510	360.648	31.138	109,45
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	59.630	137.110	91.223	(45.887)	66,53
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	187.824	192.400	269.425	77.025	140,03
	- Thu bổ sung cân đối	187.350	187.350	179.177	(8.173)	95,64
	- Thu bổ sung có mục tiêu	474	5.050	90.248	85.198	
3	Thu bổ sung từ nguồn CCTL				-	
4	Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên					
II	Chi ngân sách	247.454	251.814	360.648	108.834	143,22
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	247.454	251.814	360.648	108.834	143,22
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		-		
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách					
	- Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	64.956	64.956	66.925	1.969	103,03
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.470	13.470	19.975	6.505	148,29
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	51.486	51.486	46.950	(4.536)	91,19
	- Thu bổ sung cân đối	51.270	51.270	46.500	(4.770)	90,70
	- Thu bổ sung có mục tiêu	216	216	450	234	208,33
3	Thu bổ sung từ nguồn CCTL huyện					
4	Thu kết dư					
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	Chi ngân sách	64.956	64.956	66.925	1.969	103,03
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	64.956	64.956	66.925	1.969	103,03
2	Chi nộp ngân sách cấp trên					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Bến Cầu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu phí và lệ phí	6. Thuế thu nhập cá nhân	7. Thu khác ngân sách	8. Thu tại xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	9.185	9.185	-	-	4.800	100	750	2.350	985	200
1	Thị trấn	2.709	2.709			1.561	50	123	775	150	50
2	An Thạnh	1.537	1.537			858	10	124	400	130	15
3	Lợi Thuận	1.531	1.531			896	10	87	435	100	3
4	Tiên Thuận	615	615			255	10	143	125	80	2
5	Long Thuận	839	839			350	5	106	175	200	3
6	Long Khánh	1.041	1.041			620	5	41	310	60	5
7	Long Giang	367	367			160	5	47	80	70	5
8	Long Chử	270	270			70	5	63	35	80	17
9	Long Phước	276	276			30		16	15	115	100

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI (A+B+C)	427.573	360.648	66.925
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	336.875	270.400	66.475
I	Chi đầu tư phát triển	46.030	46.030	0
1	Chi đầu tư XDCB	46.030	46.030	0
a	Chi từ nguồn NSDP	8.030	8.030	
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	38.000	38.000	
2	Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất	0		
II	Chi thường xuyên	284.105	218.964	65.141
	Trong đó:			
	Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo	134.280	134.280	
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	130	130	
III	Dự phòng ngân sách	6.740	5.406	1.334
B	Chi các mục tiêu, nhiệm vụ	90.698	90.248	450
I	Chi đầu tư phát triển:	67.875	67.875	-
1	Xây dựng nông thôn mới	30.000	30.000	
2	Phát triển thị xã (Chỉnh trang đô thị)	25.000	25.000	
3	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	12.875	12.875	
II	Chi thường xuyên	22.823	22.373	450
1	Chi công tác ATGT	830	380	450
2	Kinh phí thực hiện chính sách về nông nghiệp, thủy lợi (QĐ 23, NQ 29)	1.188	1.188	
3	Kinh phí đảm bảo xã hội - hỗ trợ mai táng phí	916	916	
4	Kinh phí thực hiện CT MTQG giảm nghèo bền vững	4.537	4.537	
5	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	1.198	1.198	
6	Kinh phí CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	1.729	1.729	
7	Kinh phí thực hiện công tác BTĐB đối với những tuyến đường huyện, đường đô thị	4.925	4.925	
8	Kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị	7.500	7.500	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	407.598
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	46.950
1	Bổ sung cân đối	46.500
2	Bổ sung có mục tiêu	450
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	360.648
B1	CHI CÂN ĐỐI NSDP	270.400
I	Chi đầu tư phát triển	46.030
1	Chi đầu tư XD CB	46.030
a	Chi từ nguồn NSDP	8.030
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	38.000
2	Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất	0
II	Chi thường xuyên	218.964
	Trong đó:	
	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	134.280
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	130
III	Dự phòng ngân sách	5.406
B2	Chi các mục tiêu, nhiệm vụ	90.248
I	Chi đầu tư phát triển:	67.875
1	Xây dựng nông thôn mới	30.000
2	Phát triển thị xã (Chinh trang đô thị)	25.000
3	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	12.875
II	Chi thường xuyên	22.373
1	Chi công tác ATGT	380
2	Kinh phí thực hiện chính sách về nông nghiệp, thủy lợi (QĐ 23, NQ 29)	1.188
3	Kinh phí đảm bảo xã hội - hỗ trợ mai táng phí	916
4	Kinh phí thực hiện CT MTQG giảm nghèo bền vững	4.537
5	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	1.198
6	Kinh phí CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	1.729
7	Kinh phí thực hiện công tác BTĐB đối với những tuyến đường huyện, đường đô thị	4.925
8	Kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị	7.500

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 15 /NQ-HĐND ngày 16 /12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu)

Đơn vị: 1.000 đồng

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng	Chia ra				Chi thường xuyên											Dự phòng	Nguồn tỉnh hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ				
			Tổng số	Trong đó: Đầu tư NDCB			Trong đó	Tổng số	Giáo dục đào tạo	Sự nghiệp p khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	VH-TT TrT	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh quốc phòng	Chi khác ngân sách	Đảm bảo xã hội			Sự nghiệp y tế	Nguồn khen thưởng	Mua sắm, sửa chữa	
				Cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước																	đầu tư và dạy nghề
1	2	3=4+10+24+25	4	5=6+7	6	7	8	9	10=(11+...+22)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CHI (I+II+III+IV+V)	360.649	46.030	46.030	46.030	-	-	-	218.965	134.280	130	24.189	3.579	2.480	29.224	4.000	1.350	16.113	1.608	1.500	512	5.406	90.248
I	Các cơ quan, đơn vị huyện	216.887	46.030	46.030	46.030	-	-	-	93.034	10.211	130	24.189	3.579	2.480	29.224	4.000	-	16.113	1.608	1.500	-	-	77.823
1	Văn phòng HĐND&UBND	5.038	-	-	-	-	-	-	5.038	-	-	235	-	-	4.803	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.162	-	-	-	-	-	-	1.162	-	-	-	-	-	1.162	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng Nông nghiệp và PTNN	4.108	-	-	-	-	-	-	1.191	-	-	360	-	-	831	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12.774	-	-	-	-	-	-	12.774	-	130	11.383	348	-	913	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thanh tra huyện	741	-	-	-	-	-	-	741	-	-	-	-	-	741	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng Văn hoá Thông tin	947	-	-	-	-	-	-	947	-	-	-	-	-	947	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phòng Nội vụ	5.069	-	-	-	-	-	-	3.871	-	-	1.200	-	-	1.171	-	-	-	1.608	1.500	-	-	1.198
8	Phòng Lao động TBXH, trong đó:	24.210	-	-	-	-	-	-	18.757	-	-	-	-	-	1.036	-	-	16.113	-	-	-	-	5.453
	- Hội Người tù kháng chiến	113	-	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hội Người mù	164	-	-	-	-	-	-	164	-	-	-	-	-	164	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Câu lạc bộ Hưu trí	113	-	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	113	-	-	100	-	-	-	-	-
	- Tiền điện hộ nghèo	100	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo, trong đó:	8.544	-	-	-	-	-	-	8.544	6.849	-	-	-	-	1.695	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hội Cựu giáo chức	113	-	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hội Khuyến học	113	-	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phòng Tư pháp	705	-	-	-	-	-	-	705	-	-	-	-	-	705	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phòng Tài nguyên MT, trong đó	5.852	-	-	-	-	-	-	5.852	-	-	1.368	3.231	-	1.253	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hội Nạn nhân chất độc da cam	113	-	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Ngân hàng chính sách XH	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Văn phòng Huyện ủy	8.900	-	-	-	-	-	-	8.900	-	-	-	-	-	8.900	-	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng	Chia ra					Chi thường xuyên												Dự phòng	Nguồn tỉnh hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ		
			Tổng số	Trong đó: Đầu tư XDCB			Trong đó	Tổng số	Giáo dục đào tạo	Sự nghiệp p khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	VH-TT Tr-T	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh quốc phòng	Chi khác ngân sách	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp y tế	Nguồn khen thưởng			Mua sắm, sửa chữa	
				Cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước																	Quản lý và dạy
1	2	3=4+5+6+7+8	4	5=6+7	6	7	8	9	10=(11+...+22)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
14	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	825	-	-	-	-	-	-	825	-	-	-	-	-	825	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Huyền đoàn, trong đó:	660	-	-	-	-	-	-	660	-	-	-	-	-	660	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-Hội Cựu TNXP	63	-	-	-	-	-	-	63	-	-	-	-	-	63	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Hội Phụ nữ	806	-	-	-	-	-	-	806	-	-	-	-	-	806	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Hội Nông dân	836	-	-	-	-	-	-	836	-	-	-	-	-	836	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Hội Cựu chiến binh	417	-	-	-	-	-	-	417	-	-	-	-	-	417	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Liên đoàn lao động	15	-	-	-	-	-	-	15	-	-	-	-	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Hội Chữ thập đỏ	273	-	-	-	-	-	-	273	-	-	-	-	-	273	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Hội Đồng ý	330	-	-	-	-	-	-	330	-	-	-	-	-	330	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Hội Người cao tuổi	113	-	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Công an	1.380	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó: An toàn giao thông	380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Quân sự	4.180	1.180	1.180	1.180	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh	3.680	-	-	-	-	-	-	3.680	-	-	1.200	-	2.480	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.140	-	-	-	-	-	-	1.140	1.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Ban quản lý dự án DTXD	111.614	36.250	36.250	36.250	-	-	-	7.489	-	-	7.489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67.875
28	Quỹ phát triển đất	7.600	7.600	7.600	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Trung tâm phát triển quỹ đất	954	-	-	-	-	-	-	954	-	-	954	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Trung tâm GDNN- GDTX	2.222	-	-	-	-	-	-	2.222	2.222	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Trường Mầm non 15/3	3.717	-	-	-	-	-	-	124.069	124.069	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Trường Mẫu giáo An Thanh	2.163	-	-	-	-	-	-	3.717	3.717	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Trường Mẫu giáo Lợi Thuận	1.823	-	-	-	-	-	-	2.163	2.163	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Trường Mẫu giáo Tiên Thuận	2.188	-	-	-	-	-	-	1.823	1.823	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Trường Mẫu giáo Long Thuận	2.936	-	-	-	-	-	-	2.188	2.188	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Trường Mẫu giáo Long Khánh	2.546	-	-	-	-	-	-	2.936	2.936	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Trường Mẫu giáo Long Giang	757	-	-	-	-	-	-	2.546	2.546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Trường Mẫu giáo Long Chữ	1.632	-	-	-	-	-	-	757	757	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

[illegible]

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 15 /NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu)

		Tổng số	Giáo dục- Đào tạo	Sự nghề nghiệp khoa học công nghiệp	Sự nghề nghiệp kinh tế	Sự nghề nghiệp môi trường	VH-TT - TrT	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh quốc phòng	Chi khác ngân sách	Đảm bảo xã hội	Sự nghề nghiệp tế	Nguồn khen thưởng	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1 = 2 + ... + 13	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CHI (I+II+III+IV+V)	218.965	134.280	130	24.189	3.579	2.480	29.224	4.000	1.350	16.113	1.608	1.500	512
I	Các cơ quan, đơn vị huyện	93.034	10.211	130	24.189	3.579	2.480	29.224	4.000	-	16.113	1.608	1.500	-
1	Văn phòng HĐND&UBND	5.038			235			4.803						
2	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.162						1.162						
3	Phòng Nông nghiệp và PTNN	1.191			360			831						
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12.774		130	11.383	348		913						
5	Thanh tra huyện	741						741						
6	Phòng Văn hoá Thông tin	947						947						
7	Phòng Nội vụ	3.871			1.200			1.171					1.500	
8	Phòng Lao động TBXH, trong đó:	18.757						1.036			16.113	1.608		
	- Hội Người tù kháng chiến	113						113						
	- Hội Người mù	164						164						
	- Câu lạc bộ Hưu trí	113						113						
	- Tiền điện hộ nghèo	10									10			
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo, trong đó:	8.544	6.849					1.695						
	- Hội Cựu giáo chức	113						113						
	- Hội Khuyến học	113						113						
10	Phòng Tư pháp	705						705						
11	Phòng Tài nguyên MT, trong đó	5.852			1.368	3.231		1.253						
	- Hội Nạn nhân chất độc da cam	113						113						
12	Phòng Y tế	-												
13	Văn phòng Huyện ủy	8.900						8.900						
14	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	825						825						
15	Huyện đoàn, trong đó:	660						660						

[illegible]

		Tổng số	Giáo dục- Đào tạo	Sự nghịệp khoa học công nghiệp	Sự nghịệp kinh tế	Sự nghịệp môi trường	VH-TT - TrT	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh quốc phòng	Chi khác ngân sách	Đảm bảo xã hội	Sự nghịệp y tế	Nguồn khen thưởng	Mua sắm, sửa chữa
A	B	I = 2+ ...+13	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
42	Trường TH Tiên Thuận B	3.744	3.744											
43	Trường TH Tiên Thuận C	3.633	3.633											
44	Trường TH Long Thuận A	3.738	3.738											
45	Trường TH Long Thuận B	4.177	4.177											
46	Trường TH Long Thuận C	3.367	3.367											
47	Trường TH Long Khánh A	3.371	3.371											
48	Trường TH Long Khánh B	3.079	3.079											
49	Trường TH Long Giang	6.594	6.594											
50	Trường TH Long Chữ	5.691	5.691											
51	Trường THCS Thị Trấn	6.354	6.354											
52	Trường THCS Khuu Văn Chông	4.690	4.690											
53	Trường THCS Lợi Thuận	4.234	4.234											
54	Trường THCS Tiên Thuận	4.894	4.894											
55	Trường THCS Nguyễn văn Ân	5.594	5.594											
56	Trường THCS Long Khánh	3.557	3.557											
57	Trường THCS Long Giang	3.612	3.612											
58	Trường THCS Long Chữ	3.804	3.804											
59	Trường TH và THCS Long Phước	5.766	5.766											
III	Chi mua sắm, sửa chữa	512												512
IV	Chi khác	1.350								1.350				

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách, nhiệm vụ	Nguồn cải cách tiền lương cấp xã	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	9.185	19.975	7.105	12.870	12.870	46.500	450	0	66.925
1	Thị trấn	2.709	4.100	2.039	2.061	2.061	2.508	50		6.658
2	An Thạnh	1.537	2.768	1.202	1.566	1.566	3.720	50		6.538
3	Lợi Thuận	1.531	3.609	1.180	2.429	2.429	4.345	50		8.004
4	Tiên Thuận	615	2.209	513	1.696	1.696	7.370	50		9.629
5	Long Thuận	839	1.612	696	916	916	6.482	50		8.144
6	Long Khánh	1.041	1.786	788	998	998	5.920	50		7.756
7	Long Giang	367	1.196	298	898	898	5.242	50		6.488
8	Long Chử	270	1.567	225	1.342	1.342	5.045	50		6.662
9	Long Phước	276	1.128	164	964	964	5.868	50		7.046

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu)

Đơn vị: Triệu đồng

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương															Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách, nhiệm vụ
Stt	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Dự phòng ngân sách			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó							
				Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đất		Sự nghề Giáo dục- Đào tạo	Sự nghề Khoa học và Công nghệ	Sự nghề Môi trường					
A	B	1=2+13	2=3+7+11+12	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG SỐ	66.925	66.475	0	0	0	0	65.141	0	0	450	0	1.334	450	
1	Thị trấn	6.658	6.608					6.475			51		133	50	
2	An Thạnh	6.538	6.488					6.358			50		130	50	
3	Lợi Thuận	8.004	7.954					7.794			52		160	50	
4	Tiên Thuận	9.629	9.579					9.387			56		192	50	
5	Long Thuận	8.144	8.094					7.932			47		162	50	
6	Long Khánh	7.756	7.706					7.551			46		155	50	
7	Long Giang	6.488	6.438					6.309			46		129	50	
8	Long Chử	6.662	6.612					6.479			52		133	50	
9	Long Phước	7.046	6.996					6.856			50		140	50	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 45 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị (1)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	3
	TỔNG SỐ	450
1	Thị trấn	50
2	An Thạnh	50
3	Lợi Thuận	50
4	Tiên Thuận	50
5	Long Thuận	50
6	Long Khánh	50
7	Long Giang	50
8	Long Chữ	50
9	Long Phước	50

Ghi chú: (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh chi tiết đến từng huyện. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẾN CẦU NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các nhiệm vụ chi của cấp huyện theo quy định tại Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh	Đơn vị thực hiện	Dự toán	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	CÁC NHIỆM VỤ HUYỆN QUẢN LÝ		3.579	
1	Nhiệm vụ 1: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện	Phòng TN&MT huyện	85	
2	Nhiệm vụ 2: Hỗ trợ vệ sinh môi trường ở nơi công cộng, khu dân cư (Hỗ trợ quét dọn 04 tuyến đường Thị trấn Bến Cầu; Công viên 15/3 và tuyến đường từ cầu Địa Xù đến đường Xuyên Á)	Phòng Kinh tế-Hạ tầng huyện	348	
3	Nhiệm vụ 3: Hỗ trợ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn huyện	Phòng TN&MT huyện	2.860	
4	Nhiệm vụ 4: Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường.	Phòng TN&MT huyện	50	
5	Nhiệm vụ 5: Chi khen thưởng về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền quyết định.	Phòng TN&MT huyện	10	
6	Nhiệm vụ 6: Hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của huyện và theo Quyết định của UBND tỉnh.	Phòng TN&MT huyện	40	
7	Nhiệm vụ 7: Hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện.	Phòng TN&MT huyện	36	
8	Nhiệm vụ 8: Hỗ trợ thực hiện điều tra, phân loại cơ sở và lấy mẫu đo đặc, phân tích thành phần, hàm lượng chất ô nhiễm đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường công nhận đạt chỉ tiêu 14.2, 14.3, 14.4, 14.5, 14.6 đối với xã nông thôn mới.	Phòng TN&MT huyện	65	
9	Nhiệm vụ 9: Chi các hoạt động bảo vệ môi trường khác thuộc trách nhiệm của địa phương.	Phòng TN&MT huyện	85,0	
II	CÁC NHIỆM VỤ XÃ, THỊ TRẤN QUẢN LÝ		450	

STT	Các nhiệm vụ chi của cấp huyện theo quy định tại Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh	Đơn vị thực hiện	Dự toán	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Nhiệm vụ 2: Hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của xã và theo Quyết định của UBND tỉnh.		18	Mỗi xã, thị trấn là 02 triệu đồng
2	Nhiệm vụ 3: Các hoạt động bảo vệ môi trường khác thuộc trách nhiệm của xã, thị trấn.		432	
2.1	Chỉ tổ chức ra quân làm công tác vệ sinh môi trường hưởng ứng các ngày lễ, sự kiện về môi trường theo chỉ đạo của cấp trên.		45	Mỗi xã, thị trấn là 5 triệu đồng
2.2	Chỉ cho công tác tuyên truyền bảo vệ môi trường.		41	Mỗi ấp, khu phố là 01 triệu đồng
2.3	Chỉ nạo vét, múc mương thoát nước, xử lý ngập cục bộ gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.		225	Mỗi xã, thị trấn là 25 triệu đồng
2.4	Chỉ dọn dẹp vệ sinh các tuyến đường trên địa bàn.		63	Mỗi xã, thị trấn là 07 triệu đồng
2.5	Chỉ băng ron, khâu hiệu tuyên truyền về môi trường hưởng ứng các ngày lễ, sự kiện về môi trường		28	Mỗi xã, thị trấn là 03 triệu đồng, riêng xã Tiên Thuận là 04 triệu đồng.
2.6	Chỉ hỗ trợ thực hiện điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, phân loại cơ sở và xây dựng báo cáo kết quả duy trì thực hiện chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.5 thuộc tiêu chí 17 về môi trường và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các xã thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.		30	Mỗi xã, thị trấn là 5 triệu đồng (trừ Thị trấn Bến Cầu, xã Long Thuận, xã Long Khánh)
	TỔNG CỘNG		4.029	